TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2023/DS-ST
Ngày: 25/7/2023
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài; bà Nguyễn Thị Tiếp

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Trần Thị Dương – KSV.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2022/TLST-DS, ngày 12 tháng 8 năm 2022, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐST-DS, 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QDDST-DS, ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa;

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V) - Chi nhánh T

Địa chỉ: Số H L, đường L, Quận Đ, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn A – Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Thế Đ - Cán bộ xử lý nợ.

Địa chỉ: Tầng C, TTTM T Số B, Đại Lộ L, P L, TP T.

Theo văn bản ủy quyền số 1376/2022/UQ-LCC-VPB, ngày 15/6/2022.

Bị đơn: Ông Cao Văn Đ1, sinh năm 1985

Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1983

Cùng trú tại: Thôn H, xã CB, huyện C, Thanh Hóa.

Ông Đ, bà H có mặt. Ông Cao Văn Đ1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thế Đ trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số LN2006052457852, ngày 16/6/2020 và Kế ước nhận nợ kèm theo, vợ chồng ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H có vay của Ngân hàng số tiền **2,670,000,000 đồng** *(Hai tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu đồng chẵn);*

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ;

Thời hạn vay: 09 tháng;

Lãi suất cho vay và kỳ hạn điều chỉnh: 12,8 %/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 01 tháng /lần với mức điều chỉnh được xác định bằng lãi suất cơ sở áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 9 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5.3 %/năm

Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Sau khi vay vốn gia đình ông Đ1 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, nên sau đó Ngân hàng tiếp tục tạo điều kiện cho ông Đ1, bà H vay thêm vốn để làm ăn cụ thể, tại Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 01/07/2020**,** cụ thể như sau:

Số tiền vay/Hạn mức thấu chi: **200,000,000 đồng** *(Hai trăm triệu đồng chẵn).*

Mục đích vay: Tiêu dùng;

Thời hạn vay: 37 tháng;

Phương thức trả nợ: Niên kim đều;

Lãi suất: 20%/năm.

Tài sản bảo đảm của khoản vay gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1486, tờ bản đồ: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở riêng lẻ, Cấp IV, diện tích xây dựng: 122,7 m2, Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng, năm hoàn thành: 2018 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: C; số vào sổ cấp GCN: H02139 do UBND huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/11/2018. Mang tên ông Cao Văn Đ1 và bà Hoàng Thị H. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 5290 quyển số 02/ 2020TP/CC –SCC/HĐGD ký ngày 16/06/2020, tại Văn phòng C1, Thanh Hóa.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Ông Cao Văn Đ1 và vợ là bà Hoàng Thị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V kể từ ngày 15/12/2020 và phải chịu mức

lãi suất bổ sung, lãi quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

Tạm tính đến ngày 25/7/2023 ông Cao Văn Đ1 và bà Hoàng Thị H đã thanh toán cho Ngân hàng V tổng số tiền là 183,191,957đ, trong đó tiền gốc là 20,955,919đ, tiền lãi là 162,236,038đ.

Hiện nay vợ chồng ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H còn nợ Ngân hàng V số tiền cụ thể như sau:

HĐTD/Chỉ số:	Hợp đồng số LN2006052457852 ngày 16/06/2020	Giấy đăng ký kiêm vay vốn ngày 01/07/2020	Tổng cộng
Nợ gốc quá hạn:	2,669,949,984 đ	179,094,097 đ	2,849,044,081 đ
Nợ lãi trong hạn:	30.672.668	3.243.567đ	33.916.235
Nợ lãi quá hạn:	1.383.770.871	146.597.473	1.530.368.344
Nợ lãi chậm trả:	197.091.406	20.306.093	217.397.499
Tổng:	**4.281.484.929đ**	**349.241.230**	**4.630.726.159đ**

Bằng chữ: (Bốn tỷ sáu trăm ba mươi triệu bảy trăn hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi chín đồng).

Nay buộc vợ chồng ông Cao Văn Đ1 phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền trên và phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến ngày vợ chồng ông Đ1 trả hết nợ gốc cho Ngân hàng V.

Nếu vợ chồng ông Cao Văn Đ1 không trả đúng và đủ số tiền còn nợ, Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp đã ký với Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 15/9/2022, vợ chồng ông Cao Văn Đ1 xác nhận có vay của Ngân hàng TMCP V số tiền như Ngân hàng kê khai. Vợ chồng ông Đ1 trình bày: Thực chất số tiền trên là vợ chồng ông bà vay hộ cho người khác để làm ăn nhưng nay họ bị phá sản, bỏ đi khỏi địa phương từ lâu, nên không đưa tiền cho vợ chồng ông trả cho Ngân hàng theo quy định. Vợ chồng ông là người đứng ra vay vốn và thế chấp tài sản là nhà và đất của vợ chồng, nên Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông trả nợ, ông nhất trí. Về số tiền nợ gốc và lãi như Ngân hàng yêu cầu là đúng, vợ chồng ông, bà không có ý kiến gì. Vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng bao nhiêu thì sẽ có trách nhiệm trả bấy nhiêu. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế làm ăn khó khăn nên xin Ngân hàng cho vợ chồng ông thêm thời gian để thu xếp bán trả nợ.

Tài sản đảm bảo thế chấp Ngân hàng là nhà và đất đều là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không ai có quyền sở hữu khối tài sản này. Gia đình ông có mở cửa hàng kinh doanh nhưng không có Giấy đăng ký kinh doanh.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Văn Đ1 không làm bản tự khai, không ký biên bản làm việc của Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện .

- Bị đơn ông Cao Văn Đ1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày. Bà Hoàng Thị H nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn về việc trả nợ. Tuy nhiên xin Ngân hàng cho ông bà thêm thời gian để thu xếp bán nhà trả nợ.

Đại diện VKSND huyện C phát biểu quan điểm:

+Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn đã được Tòa án niêm yết, tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

+Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; khoản 1 điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2 điều 91, 95,98 Luật các tổ chức tín dụng; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyếtsố 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí vàlệ phí Tòa án". Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn dư nợ phát sinh tính đến ngày 25/7/2023 là 4.630.726.159đ và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, đồng thời Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý tài sản đảm bảo của ông Đ1, bà H. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. H1 lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bị đơn là ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H hiện đang đang có mặt địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, có lần ông Đ1, bà H có mặt, có lần vắng mặt, mặc dù đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông Đ1 bà H không ký vào biên bản làm việc và sau đó không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của

Tòa nhưng từ chối nhận, từ chối trình bày ý kiến, từ chối ký vào các biên bản làm việc các yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp các tài liệu chứng cứ có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn, do đó Tòa án tiếp tục thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] *Về nội dung*:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì thấy: Hợp đồng tín dụng số LN2006052457852, ngày 16/6/2020 và Kế ước nhận nợ kèm theo; Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 01/07/2020, giữa Ngân hàng V và ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H là do các bên tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ các Hợp đồng vay vốn giữa ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H và Ngân hàng TMCP V; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đủ cơ sở xác định: Vợ chồng ông Đ1 bà H có vay Ngân hàng V với tổng số tiền là 2.870.000.000đ (tổng số tiền vay của 2 hợp đồng). Ông Đ1, bà H đã trả được 183.191.957đ (Gốc 20.955.919đ; Lãi: 162.236.038đ). Tính đến ngày 25/7/2023 ông Đ1 bà H còn nợ Ngân hàng TMCP V số tiền 4.630.726.159đ *(Bốn tỷ sáu trăm ba mươi triệu bảy trăn hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi chín đồng)*. Trong đó: Nợ gốc: 2.849..044.081đ; Lãi trong hạn: 33.916.235đ; Lãi quá hạn: 1.530.368.344đ; Lãi chậm trả: 217.397.499đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông Cao Văn Đ1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông Đ1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vợ chồng ông Cao Văn Đ1 vi phạm các nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong hợp đồng nên Ngân hàng TMCP V đã khởi kiện tại Tòa án. Việc khởi kiện của Ngân hàng TMCP V yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Cao Văn Đ1 phải trả số tiền còn nợ nói trên là phù hợp với Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả của Ngân hàng không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại.

Như vậy, cần buộc ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/7/2023 là: 4.630.726.159đ *(Bốn tỷ sáu trăm ba mươi triệu bảy trăn hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi chín đồng)*. Trong đó: Nợ gốc: 2.849.044.081đ; Lãi trong hạn: 33.916.235đ; Lãi quá hạn: 1.530.368.344đ; Lãi chậm trả: 217.397.499đ.

Kể từ ngày 26/7/2023, ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng, Giấy vay vốn đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

[2.2] Về tài sản bảo đảm: Để đảm bảo cho khoản vay tín dụng của bị đơn, các bên đã ký hợp đồng thế chấp gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số: 1486, tờ bản đồ: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở riêng lẻ, Cấp IV, diện tích xây dựng: 122,7 m2, Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng, năm hoàn thành: 2018 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: C; số vào sổ cấp GCN: H02139 do UBND huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/11/2018. Mang tên ông Cao Văn Đ1 và bà Hoàng Thị H. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 5290 quyển số 02/ 2020TP/CC –SCC/HĐGD ký ngày 16/06/2020, tại Văn phòng C1, Thanh Hóa.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Cao Văn Đ1 bà Hoàng Thị H là tài sản của vợ chồng ông Đ1 được mang ra thế chấp. Diện tích đo đạc, tài sản trên đất phù hợp với văn bản thế chấp của Ngân hàng.

Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp thể hiện tài sản thế chấp này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm cả nghia vụ trả gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác. Như vậy, các bên đã thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất mang tên bị đơn đều thuộc tài sản thế chấp đảm bảo tất cả các khoản nợ với Ngân hàng V.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với Cao Văn Đ1 bà Hoàng Thị H về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm.

2. Buộc ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V các khoản nợ tính đến ngày 25/7/2023 cụ thể như sau:

HĐTD/Chỉ số:	**Hợp đồng số LN2006052457852 ngày 16/06/2020**	**Giấy đăng ký kiêm vay vốn ngày 01/07/2020**	**Tổng cộng**
Nợ gốc quá hạn:	2,669,949,984 đ	179,094,097 đ	2,849,044,081 đ
Nợ lãi trong hạn:	30.672.668	3.243.567đ	33.916.235
Nợ lãi quá hạn:	1.383.770.871	146.597.473	1.530.368.344
Nợ lãi chậm trả:	197.091.406	20.306.093	217.397.499
Tổng:	**4.281.484.929đ**	**349.241.230**	**4.630.726.159đ**

Bằng chữ: (Bốn tỷ sáu trăm ba mươi triệu bảy trăn hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi chín đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/7/2023) ông Cao Văn Đ1, bà Hoàng Thị H còn phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Về tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Cao Văn Đ1 bà Hoàng Thị H không thanh toán được các khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số: 1486, tờ bản đồ: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở riêng lẻ, Cấp IV, diện tích xây dựng: 122,7 m2, Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng, năm hoàn thành: 2018 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: C; số vào sổ cấp GCN: H02139 do UBND huyện C, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/11/2018. Mang tên ông Cao Văn Đ1 và bà Hoàng Thị H. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 5290 quyển số 02/ 2020TP/CC –SCC/HĐGD ký ngày 16/06/2020, tại Văn phòng C1, Thanh Hóa.

5. Về án phí: Ông Đức bà H phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST là 112.630.726đ (Một trăm mười hai triệu, sáu trăm ba mươi ngàn, bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền 92.500.000đ (Chín mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0010362, ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị Dung